



TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4  
Số: 3724 /TVĐ4-P2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2019

V/v công bố thông tin báo cáo tài  
chính quý III/2019

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- 1- Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4
- 2- Mã chứng khoán: TV4
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- 4- Điện thoại: 0258.3563999 Fax: 0258.3563888
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Thành Danh
- 6- Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý III năm 2019 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 được lập ngày 19 tháng 10 năm 2019 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pecc4.vn](http://www.pecc4.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: P2, VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Vũ Thành Danh



# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP QUÝ III NĂM 2019



THÁNG 10 / 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>134.589.248.443</b> | <b>130.974.753.852</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>23.801.768.702</b>  | <b>55.930.564.831</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 5.801.768.702          | 5.930.564.831          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 18.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>109.067.121.503</b> | <b>67.478.789.526</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3a        | 95.920.229.503         | 60.311.851.749         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 4.691.693.278          | 3.912.102.688          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 5.000.000.000          | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 9.417.702.766          | 7.585.270.460          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (5.962.504.044)        | (4.330.435.371)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1.720.358.238</b>   | <b>7.565.399.495</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 1.720.358.238          | 7.565.399.495          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |





**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - TP. Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>138.128.186.084</b> | <b>138.152.550.200</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>1.927.622.121</b>   | <b>1.917.622.121</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.3b        | 1.828.192.121          | 1.828.192.121          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 99.430.000             | 89.430.000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>24.178.129.212</b>  | <b>24.876.567.463</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 9.349.873.066          | 9.598.645.980          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 40.499.656.072         | 38.988.718.072         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (31.149.783.006)       | (29.390.072.092)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 14.828.256.146         | 15.277.921.483         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 20.045.895.811         | 20.045.895.811         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (5.217.639.665)        | (4.767.974.328)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>110.941.640.000</b> | <b>110.752.640.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2         | 103.850.000.000        | 103.850.000.000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2         | 7.091.640.000          | 7.091.640.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | (189.000.000)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.080.794.751</b>   | <b>605.720.616</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8         | 1.080.794.751          | 605.720.616            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>272.717.434.527</b> | <b>269.127.304.052</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - TP. Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2019            | 01/01/2019            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |            |             |                       |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>96.747.316.710</b> | <b>85.614.028.302</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>96.747.316.710</b> | <b>85.614.028.302</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 7.047.815.145         | 7.073.904.641         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 30.919.563.026        | 29.118.582.670        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 2.745.231.040         | 3.814.631.699         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.14        | 35.589.269.492        | 26.607.464.396        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 11.898.983.433        | 11.898.983.433        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 3.422.667.080         | 3.408.869.021         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17        | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.18        | 5.123.787.494         | 3.691.592.442         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - TP. Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

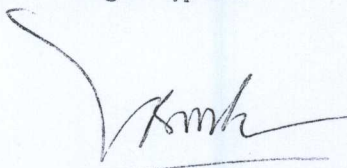
| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>175.970.117.817</b> | <b>183.513.275.750</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>175.970.117.817</b> | <b>183.513.275.750</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 158.347.450.000        | 158.347.450.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 158.347.450.000        | 158.347.450.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | (745.850.060)          | (745.850.060)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 339.535.474            | 339.535.474            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 18.028.982.403         | 25.572.140.336         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 6.992.147.278          | 351.011.756            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 11.036.835.125         | 25.221.128.580         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>272.717.434.527</b> | <b>269.127.304.052</b> |

Người lập biểu

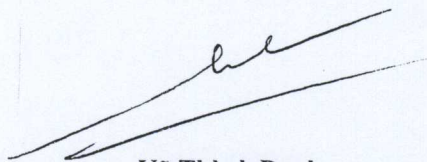
Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Lê Thanh Bình



Vũ Thành Danh



Trần Hoài Nam



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý III        |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý |                 |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2019       | Năm 2018        | Năm 2019                       | Năm 2018        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 87.856.215.888 | 115.641.219.741 | 139.946.678.948                | 191.136.194.739 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -              | -               | -                              | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 87.856.215.888 | 115.641.219.741 | 139.946.678.948                | 191.136.194.739 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 68.209.862.091 | 94.929.082.109  | 102.525.259.200                | 150.555.543.439 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 19.646.353.797 | 20.712.137.632  | 37.421.419.748                 | 40.580.651.300  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 980.982.901    | 104.603.535     | 1.750.389.796                  | 436.847.658     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 3.814.912      | 2.893.151       | (185.185.088)                  | (28.606.849)    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -              | 2.893.151       | -                              | 2.893.151       |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -              | -               | -                              | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5        | 11.812.963.288 | 11.864.213.265  | 25.566.643.925                 | 27.203.601.530  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 8.810.558.498  | 8.949.634.751   | 13.790.350.707                 | 13.842.504.277  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | -              | 84.438.000      | -                              | 84.438.000      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        | 496.476        | -               | 105.727.682                    | 20.472.997      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (496.476)      | 84.438.000      | (105.727.682)                  | 63.965.003      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 8.810.062.022  | 9.034.072.751   | 13.684.623.025                 | 13.906.469.280  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.13        | 1.665.699.700  | 1.809.214.550   | 2.647.787.900                  | 2.790.896.628   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -              | -               | -                              | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 7.144.362.322  | 7.224.858.201   | 11.036.835.125                 | 11.115.572.652  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | 451            | 458             | 697                            | 722             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | -              | -               | -                              | -               |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Lê Thanh Bình

Vũ Thành Danh



Trần Hoài Nam



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
|  |           |             | Năm 2019                           | Năm 2018              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 13.684.623.025                     | 13.906.469.280        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                                    |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |             | 2.209.376.251                      | 1.955.498.056         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 1.443.068.673                      | 3.317.219.386         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                                  | -                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (1.935.605.538)                    | (444.633.976)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | -                                  | 2.893.151             |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                                  | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 15.401.462.411                     | 18.737.445.897        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (35.599.051.704)                   | 2.969.335.726         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 5.845.041.257                      | 1.647.433.806         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | (10.591.405.672)                   | 25.055.846.810        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (475.074.135)                      | 387.358.084           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                  | -                     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | -                                  | (2.893.151)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (1.921.344.865)                    | (1.377.624.926)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 23.510.000                         | 19.600.000            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (1.369.473.608)                    | (1.212.301.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(28.686.336.316)</b>            | <b>46.224.201.246</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | -                                  | -                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                  | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (5.000.000.000)                    | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                  | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (189.000.000)                      | (31.500.000)          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                  | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 1.746.540.187                      | 415.937.161           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(3.442.459.813)</b>             | <b>384.437.161</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - TP. Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

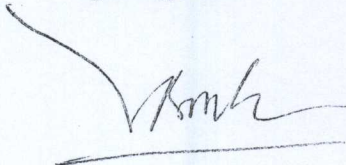
| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019                | Năm 2018              |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
|  |           |             |                         |                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                         |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                       | 2.000.000.000         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                       | (2.000.000.000)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                       | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                       | -                     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |             | <i>-</i>                | <i>-</i>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(32.128.796.129)</b> | <b>46.608.638.407</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>55.930.564.831</b>   | <b>33.242.795.972</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                       | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>23.801.768.702</b>   | <b>79.851.434.379</b> |

Người lập biểu

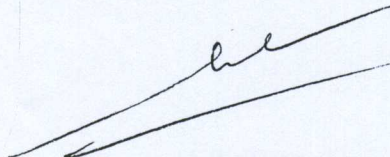
Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Lê Thanh Bình



Vũ Thành Danh



Trần Hoài Nam



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý III năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ tư vấn
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Tư vấn, khảo sát, thiết kế các công trình điện
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc Công ty:**  
*Công ty liên doanh, liên kết*

| Tên công ty                        | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------------------|--|----------------------------|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | Kinh doanh điện            | 31%           | 31%               | 31%                    |

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị           | Địa chỉ   |
|----------------------|---|
| - Chi nhánh phía Bắc | Lô số 3 – TT4 – Ngõ 183 - Phố Hoàng Văn Thái - Phường Khương Trung - Quận Thanh Xuân – TP. Hà Nội |
| - Chi nhánh phía Nam | 46/9 Trần Quý Khoách - Phường Tân Định - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh                                 |

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
8. **Nhân viên**  
Tại ngày 30/09/2019 Công ty có 383 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 416 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập, trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm



2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính quý III/2019.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

##### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*



Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.



Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

***Xe máy***

Xe máy được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

Chi phí khác được phân bổ theo thời gian sử dụng thực tế phí tra cứu văn bản pháp luật trực tuyến.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận



ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 07       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 06       |

#### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm (theo thời gian giao đất), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm

#### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**11. Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.



**14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt   | 145.898.730                  | 3.123.951.000                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                      | 5.655.869.972                | 2.806.613.831                |
| Các khoản tương đương tiền                           | 18.000.000.000               | 50.000.000.000               |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | <u>18.000.000.000</u>        | <u>50.000.000.000</u>        |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>23.801.768.702</u></b> | <b><u>55.930.564.831</u></b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             |          |                                 | <u>Số đầu năm</u>             |                             |                               |
|---|-------------------------------|----------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|   | Giá gốc                       | Dự phòng | Giá trị hợp lý                  | Giá gốc                       | Dự phòng                    | Giá trị hợp lý                |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>    |                               |          |                                 |                               |                             |                               |
| Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn                     | 103.850.000.000               |          | - 103.850.000.000               | 103.850.000.000               |                             | - 103.850.000.000             |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>             |                               |          |                                 |                               |                             |                               |
| - Công ty CP Điện Sơn Giang                       | 5.000.000.000                 |          | - 5.000.000.000                 | 5.000.000.000                 |                             | - 5.000.000.000               |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                     | 1.050.000.000                 |          | - 1.050.000.000                 | 1.050.000.000                 | (189.000.000)               | 861.000.000                   |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Khánh Hòa – Hà Nội | 1.041.640.000                 |          | - 1.041.640.000                 | 1.041.640.000                 |                             | - 1.041.640.000               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>110.941.640.000</u></b> |          | <b><u>- 110.941.640.000</u></b> | <b><u>110.941.640.000</u></b> | <b><u>(189.000.000)</u></b> | <b><u>110.752.640.000</u></b> |

- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 thay đổi lần 4 ngày 18/1/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn, Công ty đầu tư vào BDHC 141.443.700.000 VND, tương đương 31% vốn điều lệ.

**3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng****3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các đơn vị trong EVN và NPT | 63.542.536.429        | 35.197.943.349        |
| Các đơn vị ngoài EVN và NPT | 32.377.693.074        | 25.113.908.400        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>95.920.229.503</b> | <b>60.311.851.749</b> |

**3b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế | 1.532.762.821        | 1.532.762.821        |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn              | 138.611.000          | 138.611.000          |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 2                     | 156.818.300          | 156.818.300          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.828.192.121</b> | <b>1.828.192.121</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Các đơn vị trong EVN và NPT | -                    | -                    |
| Các đơn vị ngoài EVN và NPT | 4.691.693.278        | 3.912.102.688        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4.691.693.278</b> | <b>3.912.102.688</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                 | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                 | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Phải thu lại của người lao động | 108.000.000          | -        | 40.000.000           | -        |
| Tạm ứng cho người lao động      | 3.339.583.266        | -        | 1.588.791.491        | -        |
| Các đối tượng khác              | 5.970.119.500        | -        | 5.956.478.969        | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>9.417.702.766</b> | <b>-</b> | <b>7.585.270.460</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ xấu**

|                                  | Số cuối kỳ                        |               |                        | Số đầu năm           |                      |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|---------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                  | Thời gian quá hạn                 | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn    | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                  | - Công ty CP Năng lượng Nhân Luật | 3.054.527.900 | -                      | -                    | 3.054.527.900        | 763.631.975            |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng 533 | 312.000.000                       | -             | -                      | 312.000.000          | -                    | -                      |
| - Công ty CP Thủy điện La Ngâu   | 2.481.247.709                     | -             | -                      | 2.481.247.709        | 868.436.698          | -                      |
| - Công ty CP Thủy điện Bình Định | 114.728.435                       | -             | -                      | 114.728.435          | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.962.504.044</b>              | <b>-</b>      | <b>-</b>               | <b>5.962.504.044</b> | <b>1.632.068.673</b> | <b>-</b>               |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|-------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                   | Năm nay                           | Năm trước             |
| Số đầu năm        | 4.330.435.371                     | 6.875.489.563         |
| Trích lập bổ sung | 1.632.068.673                     | 3.348.719.386         |
| Xử lý nợ khó đòi  | -                                 | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>5.962.504.044</b>              | <b>10.224.208.949</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 404.164.115          | -        | 411.447.919          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 77.385.344           | -        | 122.638.291          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.238.808.779        | -        | 7.031.313.285        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.720.358.238</b> | <b>-</b> | <b>7.565.399.495</b> | <b>-</b> |

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

|                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| - Công cụ, dụng cụ | 893.048.630          | 489.444.602        |
| - Chi phí khác     | 187.746.121          | 116.276.014        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.080.794.751</b> | <b>605.720.616</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                    | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                             |                       |                        |                              |                       |
| Số đầu năm                         | 10.104.595.287              | 13.924.201.927        | 12.890.661.147         | 2.069.259.711                | 38.988.718.072        |
| Mua sắm mới<br>trong kỳ            | -                           | 30.800.000            | 1.480.138.000          | -                            | 1.510.938.000         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b>10.104.595.287</b>       | <b>13.955.001.927</b> | <b>14.370.799.147</b>  | <b>2.069.259.711</b>         | <b>40.499.656.072</b> |
| <i>Trong đó:</i>                   |                             |                       |                        |                              |                       |
| Đã khấu hao hết<br>vẫn còn sử dụng | 773.606.927                 | 7.837.767.082         | 10.792.621.147         | 988.362.710                  | 20.392.357.866        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>             |                             |                       |                        |                              |                       |
| Số đầu năm                         | 5.676.436.847               | 10.407.483.439        | 12.024.656.514         | 1.281.495.292                | 29.390.072.092        |
| Khấu hao trong kỳ                  | 337.740.894                 | 882.580.396           | 350.231.922            | 189.157.702                  | 1.759.710.914         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b>6.014.177.741</b>        | <b>11.290.063.835</b> | <b>12.374.888.436</b>  | <b>1.470.652.994</b>         | <b>31.149.783.006</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                             |                       |                        |                              |                       |
| Số đầu năm                         | 4.428.158.440               | 3.516.718.488         | 866.004.633            | 787.764.419                  | 9.598.645.980         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b>4.090.417.546</b>        | <b>2.664.938.092</b>  | <b>1.995.910.711</b>   | <b>598.606.717</b>           | <b>9.349.873.066</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                   |                             |                       |                        |                              |                       |
| Tạm thời chưa sử<br>dụng           | -                           | -                     | -                      | -                            | -                     |
| Đang chờ thanh lý                  | -                           | -                     | -                      | -                            | -                     |

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                   | Quyền sử<br>dụng đất<br>không thời hạn | Quyền sử dụng<br>đất có thời hạn | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                  |
|-------------------|--|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b> |  |                                  |                      |                       |
| Số đầu năm        | 7.093.957.000                          | 9.463.506.000                    | 3.488.432.811        | 20.045.895.811        |
| Tăng trong kỳ     | -                                      | -                                | -                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>7.093.957.000</b>                   | <b>9.463.506.000</b>             | <b>3.488.432.811</b> | <b>20.045.895.811</b> |
| <i>Trong đó:</i>  |  |                                  |                      |                       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                       | Quyền sử dụng đất không thời hạn | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Phần mềm máy tính    | Cộng                  |
|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                                | -                             | 2.270.694.411        | 2.270.694.411         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                  |                               |                      |                       |
| Số đầu năm                            | -                                | 2.075.434.905                 | 2.692.539.423        | 4.767.974.328         |
| Khấu hao trong kỳ                     | -                                | 246.763.296                   | 202.902.041          | 449.665.337           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>-</b>                         | <b>2.322.198.201</b>          | <b>2.895.441.464</b> | <b>5.217.639.665</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                  |                               |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 7.093.957.000                    | 7.388.071.095                 | 795.893.388          | 15.277.921.483        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>7.093.957.000</b>             | <b>7.141.307.799</b>          | <b>592.991.347</b>   | <b>14.828.256.146</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                  |                               |                      |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                                | -                             | -                    | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                                | -                             | -                    | -                     |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Các đơn vị trong EVN và NPT | 486.117.779          | 627.183.933          |
| Các đơn vị ngoài EVN và NPT | 6.561.697.366        | 6.446.720.708        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>7.047.815.145</b> | <b>7.073.904.641</b> |

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các đơn vị trong EVN và NPT | 11.188.994.273        | 16.412.070.950        |
| Các đơn vị ngoài EVN và NPT | 19.730.568.753        | 12.706.511.720        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>30.919.563.026</b> | <b>29.118.582.670</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                  | Số đầu năm           | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ      | Số cuối kỳ           |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa       | 2.600.263.034        | 7.682.871.604         | (9.210.528.298)         | 1.072.606.340        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 939.256.665          | 2.647.787.900         | (1.921.344.865)         | 1.665.699.700        |
| Thuế thu nhập cá nhân            | 275.112.000          | 1.608.308.038         | (1.876.495.038)         | 6.925.000            |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | -                    | 2.029.041             | (2.029.041)             | -                    |
| Các loại thuế khác               | -                    | 114.559.879           | (114.559.879)           | -                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.814.631.699</b> | <b>12.055.556.462</b> | <b>(13.124.957.121)</b> | <b>2.745.231.040</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                              |
|--|-----------------------------------|------------------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 13.684.623.025                    | 13.906.469.280               |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 54.316.476                        | 48.013.860                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | 500.000.000                       | -                            |
| Thu nhập chịu thuế   | 13.238.939.501                    | 13.954.483.140               |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                               | 20%                          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>2.647.787.900</b>              | <b>2.790.896.628</b>         |
| <i>Các loại thuế khác</i>  |                                   |                              |
| Công ty kê khai và nộp theo qui định.  |                                   |                              |
| <b>14. Phải trả người lao động</b>   |                                   |                              |
|  | <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>Số đầu năm</b>            |
| Tiền lương phải trả  | 35.589.269.492                    | 26.607.464.396               |
| Cộng   | <b>35.589.269.492</b>             | <b>26.607.464.396</b>        |
| <b>15. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>   |                                   |                              |
|  | <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>Số đầu năm</b>            |
| Chi phí trích trước dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 2  | 11.898.983.433                    | 11.898.983.433               |
| Cộng   | <b>11.898.983.433</b>             | <b>11.898.983.433</b>        |
| <b>16. Phải trả ngắn hạn khác</b>  |                                   |                              |
|  | <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>Số đầu năm</b>            |
| Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam  | 1.659.879.935                     | 1.659.879.935                |
| - Lãi trái phiếu phải trả  | 1.659.879.935                     | 1.659.879.935                |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>   |                                   |                              |
| Kinh phí công đoàn   | 1.236.150.300                     | 1.448.013.337                |
| Phải trả về cổ phần hóa  | 2.100.000                         | 2.100.000                    |
| Lãi trái phiếu phải trả  | 48.118.000                        | 48.118.000                   |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông  | 165.172.602                       | 149.577.465                  |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 311.246.243                       | 101.180.284                  |
| Cộng   | <b>3.422.667.080</b>              | <b>3.408.869.021</b>         |
| <b>17. Vay ngắn hạn</b>  |                                   |                              |
|  | <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>Số đầu năm</b>            |
|  | <b>Giá trị</b>                    | <b>Giá trị</b>               |
|  | <b>Số có khả năng trả nợ</b>      | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | -                                 | -                            |
| Cộng   | -                                 | -                            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                          | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm trước | Thưởng từ EVN, UBND tỉnh Khánh Hòa | Chi quỹ trong kỳ       | Số cuối kỳ           |
|--------------------------|----------------------|--|------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng          | 2.625.766.779        | 1.522.112.858                            | 18.510.000                         | (855.700.000)          | 3.310.689.637        |
| Quỹ phúc lợi             | 1.065.825.663        | 1.000.000.000                            | -                                  | (540.386.006)          | 1.525.439.657        |
| Quỹ thưởng Ban điều hành | -                    | 287.658.200                              | -                                  | -                      | 287.658.200          |
| <b>Cộng</b>              | <b>3.691.592.442</b> | <b>2.809.771.058</b>                     | <b>18.510.000</b>                  | <b>(1.396.086.006)</b> | <b>5.123.787.494</b> |

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ         |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Số đầu năm trước                   | 145.996.140.000           | 10.969.150.607        | 1.721.694.867                 | 25.009.516.200                    | (745.850.060)        |
| Tăng trong kỳ                      | 12.351.310.000            | -                     | -                             | 11.115.572.652                    | -                    |
| Giảm trong kỳ                      | -                         | (10.629.615.133)      | (1.721.694.867)               | (18.851.908.700)                  | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ này năm trước</b> | <b>158.347.450.000</b>    | <b>339.535.474</b>    | <b>-</b>                      | <b>17.273.180.152</b>             | <b>(745.850.060)</b> |
| Số dư đầu năm nay                  | 158.347.450.000           | 339.535.474           | -                             | 25.572.140.336                    | (745.850.060)        |
| Tăng trong kỳ                      | -                         | -                     | -                             | 11.036.835.125                    | -                    |
| Giảm trong kỳ                      | -                         | -                     | -                             | (18.579.993.058)                  | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ này năm nay</b>   | <b>158.347.450.000</b>    | <b>339.535.474</b>    | <b>-</b>                      | <b>18.028.982.403</b>             | <b>(745.850.060)</b> |

**19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                            | Số cuối kỳ             |               | Số đầu năm             |               |
|----------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                            | Vốn góp                | Tỷ lệ (%)     | Vốn góp                | Tỷ lệ (%)     |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 113.356.100.000        | 71,59         | 113.359.100.000        | 71,59         |
| Các cổ đông khác           | 44.991.350.000         | 28,41         | 44.988.350.000         | 28,41         |
| <b>Cộng</b>                | <b>158.347.450.000</b> | <b>100,00</b> | <b>158.347.450.000</b> | <b>100,00</b> |

**19c. Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.834.745 | 15.834.745 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.834.745 | 15.834.745 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 64.523     | 64.523     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 15.770.222 | 15.770.222 |

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

**19d. Phân phối lợi nhuận**

9 tháng đầu năm 2019, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018:



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   |   |                |
|---|---|----------------|
| • Thanh toán cổ tức cho các cổ đông (10%) | : | 15.770.222.000 |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (CBCNV) | : | 2.522.112.858  |
| • Trích Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty  | : | 287.658.200    |

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****20a. Ngoại tệ các loại**

|                 |                   |                   |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|                 | 63.794,43         | 54.592,18         |

**20b. Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Nguyên nhân xóa sổ</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| - Ban QLDA Xây dựng huyện Krông Năng                   | 74.829.000                   | 74.829.000                   | Khách hàng đã giải thể    |
| - Ban quản lý các dự án đầu tư nguồn vốn ODA Quảng Nam | 93.522.683                   | 93.522.683                   | Khách hàng đã giải thể    |
| - Công ty CP Thủy điện Pờ Ê                            | 700.000.000                  | 700.000.000                  | Khách hàng đã giải thể    |
| - Công ty CP Xây dựng Công trình Ngầm                  | 2.969.910.000                | 2.969.910.000                | Dự án bị thu hồi          |
| - Ban QLDA các dự án Buôn Đôn                          | 56.815.007                   | 56.815.007                   | Không tìm ra khách hàng   |
| - Công ty CP Sông Đà 12 – Nguyên Lộc                   | 1.619.979.530                | 1.619.979.530                | Không tìm ra khách hàng   |
| - Công ty CP Hoàng Anh – Ban Mê                        | 2.920.004.170                | 2.920.004.170                | Không tìm ra khách hàng   |
| - Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai                 | 5.318.864.000                | 5.318.864.000                | Dự án bị thu hồi          |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc        | 5.919.992.822                | 5.919.992.822                | Khách hàng đã giải thể    |
| - Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1                       | 6.037.929.873                | 6.037.929.873                | Không liên lạc được KH    |
| - Công ty CP Tài chính và Phát triển Năng lượng        | 1.355.603.000                | 1.355.603.000                | Không liên lạc được KH    |
| <b>Cộng</b>  | <u><b>27.067.450.085</b></u> | <u><b>27.067.480.085</b></u> |                           |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              |  |                               |
|------------------------------|--|-------------------------------|
|                              | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                               |
|                              | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>              |
| Doanh thu hoạt động khảo sát | 48.505.449.331                           | 61.597.960.181                |
| Doanh thu hoạt động thiết kế | 91.441.229.617                           | 129.538.234.558               |
| <b>Cộng</b>                  | <u><b>139.946.678.948</b></u>            | <u><b>191.136.194.739</b></u> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                            |  |                               |
|----------------------------|--|-------------------------------|
|                            | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                               |
|                            | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>              |
| Giá vốn hoạt động khảo sát | 37.114.707.994                           | 45.680.859.753                |
| Giá vốn hoạt động thiết kế | 65.410.551.206                           | 104.874.683.686               |
| <b>Cộng</b>                | <u><b>102.525.259.200</b></u>            | <u><b>150.555.543.439</b></u> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        |  |                  |
|------------------------|--|------------------|
|                        | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|                        | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.246.605.538                            | 416.027.127      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---|-----------------------------------|-----------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 500.000.000                       | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá   | 3.784.258                         | 20.820.531            |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.750.389.796</b>              | <b>436.847.658</b>    |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>   |                                   |                       |
|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|   | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay   | -                                 | 2.893.151             |
| Chi phí chênh lệch tỷ giá   | 3.814.912                         | -                     |
| Dự phòng tổn thất đầu tư  | (189.000.000)                     | (31.500.000)          |
| <b>Cộng</b>   | <b>(185.185.088)</b>              | <b>(28.606.849)</b>   |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                                   |                       |
|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|   | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên   | 13.020.203.304                    | 15.974.686.426        |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng   | 490.577.783                       | 263.684.264           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 149.957.110                       | 52.757.673            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 599.318.032                       | 890.199.887           |
| Chi phí khác  | 11.306.587.696                    | 10.022.273.280        |
| <b>Cộng</b>   | <b>25.566.643.925</b>             | <b>27.203.601.530</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>   |                                   |                       |
|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|   | Năm nay                           | Năm trước             |
| Thu tiền bồi hoàn chi phí đào tạo   | -                                 | 84.438.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>                          | <b>84.438.000</b>     |
| <b>7. Chi phí khác</b>  |                                   |                       |
|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|   | Năm nay                           | Năm trước             |
| Phạt do vi phạm hợp đồng  | 105.231.206                       | 20.459.137            |
| Chậm nộp thuế   | 496.476                           | 13.860                |
| <b>Cộng</b>   | <b>105.727.682</b>                | <b>20.472.997</b>     |
| <b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                                   |                       |
|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|   | Năm nay                           | Năm trước             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 11.036.835.125                    | 11.115.572.652        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                 | -                     |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 11.036.835.125                    | 11.115.572.652        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |            |
|---|-----------------------------------|------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15.834.745                        | 15.390.534 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>697</b>                        | <b>722</b> |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--|-----------------------------------|-------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                   | 15.834.745                        | 14.535.091        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm                      | -                                 | 855.443           |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b>15.834.745</b>                 | <b>15.390.534</b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 5.515.854.045                     | 6.089.522.871          |
| Chi phí nhân công                | 72.319.816.589                    | 84.077.296.982         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.209.376.251                     | 1.955.498.056          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 21.765.099.574                    | 64.820.221.310         |
| Chi phí khác                     | 20.489.252.160                    | 19.261.342.656         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>122.299.398.619</b>            | <b>176.203.881.875</b> |

Người lập biểu

Trần Lê Thanh Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thành Danh

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Hoài Nam





**EVN PECC4**

**TRỤ SỞ CHÍNH**

11 Hoàng Hoa Thám, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

ĐT: 0258. 3563 999 - 0258. 3823 780 • Fax: 0258. 3563 888 - 0258. 3824 208

Email: [tv4@pecc4.vn](mailto:tv4@pecc4.vn) • Website: [www.pecc4.vn](http://www.pecc4.vn)

**CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Lô 3, TT4, Ngõ 183, Phố Hoàng Văn Thái

Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024. 22183872 - 024. 22183870 • Fax: 024. 6285 5759

Email: [pecc4cnphiabac@gmail.com](mailto:pecc4cnphiabac@gmail.com)

**CHI NHÁNH PHÍA NAM**

46/8 Trần Quý Khoách, Phường Tân Định, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

ĐT: 028. 35268347 | Fax: 028. 35267790 • Email: [tv4vpphanam@vnn.vn](mailto:tv4vpphanam@vnn.vn)